

Bản án số: 04/2025/HS – ST
Ngày: 24-02-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Kha

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Dân Tiên

2/ Ông Nguyễn Thanh Tiếp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hòa – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh, ông Ngô Thanh H và bà Hoàng Thị Xuân T – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 24/02/2025, tại Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 77/2024/TLST –HS ngày 17 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST – HS ngày 02 tháng 01 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/HSST-QĐ ngày 17/01/2025.

1/ Huỳnh Thanh T1 - sinh ngày 28 tháng 5 năm 1959 tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Nghề nghiệp: Hưu trí; Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh C (chết) và bà Trần Thị T2 (chết); vợ: Trương Thị Mỹ V - sinh năm 1962 và có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1984, nhỏ nhất sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và hình sự. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa

2/ Huỳnh Công M - sinh ngày 01 tháng 11 năm 1963 tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Nghề nghiệp: Hưu trí; Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Á (chết) và bà Lê Thị N (chết); vợ: Bùi Thị T3 - sinh năm 1963 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm

1987, nhỏ nhất sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và hình sự. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa

3/ Nguyễn Ngọc S – sinh ngày 26 tháng 8 năm 1974 tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Nghề nghiệp: Nhân viên văn phòng; Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu Á – sinh năm 1946 và bà Lê Thị Lệ S1 – sinh năm 1948; vợ: Nguyễn Thị H1 - sinh năm 1976 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và hình sự. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa

4/ Nguyễn Thị Ngọc T4 - sinh ngày 23 tháng 5 năm 1976 tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Nghề nghiệp: Kế toán tại Hội chữ thập đỏ; Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn V1 – sinh năm 1946 và bà Bùi Thị M1 – sinh năm 1948 (chết); chồng: Nguyễn Trung K - sinh năm 1975 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và hình sự. Bị cáo tại ngoại, bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa

5/ Nguyễn Thị Hồng N1 (A)- sinh ngày 29 tháng 9 năm 1986 tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Thôn H, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Nghề nghiệp: Kế toán tại Trường Mầm non P9; Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thành L – sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị T5 – sinh năm 1960; chồng: Huỳnh Văn C1- sinh năm 1962 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2016, nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và hình sự. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa

6/ Lê Thị Thu H2 - sinh ngày 10 tháng 4 năm 1982 tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Nghề nghiệp: Giáo viên tại Trường Cao đẳng V8 - Hàn Quốc - Quảng Ngãi; Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê M2 – sinh năm 1953 và bà Trần Thị L1 – sinh năm 1955; chồng: Trần Quang V2 - sinh năm 1983 (đã ly hôn) và có 01 người con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và hình sự. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa

7/ Nguyễn Thị Như Q - sinh ngày 06 tháng 12 năm 1984 tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: 3 V, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Nghề nghiệp: Giáo viên tại Trường Cao đẳng V8 - Hàn Quốc - Quảng Ngãi;
Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức M3 – sinh năm 1950 và bà Dương Thị Kim A – sinh năm 1954; chồng: Nguyễn Văn C2 - sinh năm 1985 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2016, nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và hình sự. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa

8/ Huỳnh Thị Ngọc L2 - sinh ngày 06 tháng 03 năm 1986 tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Nghề nghiệp: Giáo viên tại Trường Tiểu học &; Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh G – sinh năm 1954 và bà Bùi Thị H3 – sinh năm 1959; chồng: Lê Quang L3 - sinh năm 1986 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hành chính và hình sự. Bị cáo tại ngoại, hôm nay có mặt tại phiên tòa

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Q. Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị Ánh L4 – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Việt H4 – Chức vụ: Trưởng phòng Lao động- Việc làm V9;

Địa chỉ: Số 16 đường Chu Văn An, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2. Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Q (Nay là Chi cục Phát triển nông thôn, Quản lý chất lượng và Thị trường nông sản). Người đại diện theo pháp luật ông Ngô Văn H5 – Chi cục trưởng

Địa chỉ: Số B đường H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã Đ. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn T6 – Trưởng phòng; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

4. Bà Cù Thị Thanh M4 – sinh năm 1959; nơi cư trú: Tổ H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

5. Ông Nguyễn Duy N2 – sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

6. Ông Lâm Tấn Đ. Hiện công tác tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Q; địa chỉ: Số A đường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

7. Bà Phạm Thị Mai L5. Hiện công tác tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Q; địa chỉ: Số A đường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

8. Ông Vũ Việt T7. Hiện đang công tác tại: Chi cục Phát triển nông thôn , Quản lý chất lượng và Thị trường nông sản tỉnh Q; địa chỉ: Số B H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

9. Bà Trần Thị Minh H6. Hiện đang công tác tại Chi cục Phát triển nông thôn , Quản lý chất lượng và Thị trường nông sản tỉnh Q; địa chỉ: Số B H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

10. Bà Nguyễn Thị Ánh T8. Hiện đang công tác tại Chi cục Phát triển nông thôn , Quản lý chất lượng và Thị trường nông sản tỉnh Q; địa chỉ: Số B H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

11. Ông Đỗ Kỳ Â. Nguyên Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Q (Nay Chi cục Phát triển nông thôn, Quản lý chất lượng và Thị trường nông sản, tỉnh Quang Ngãi); địa chỉ: Số B H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

12. Ông Trần Đức H7. Nguyên Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Q (Nay Chi cục Phát triển nông thôn, Quản lý chất lượng và Thị trường nông sản); địa chỉ: Số B H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

13. Ông Đỗ Kỳ S2. Nguyên Phòng phát triển nông thôn thuộc Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Q; địa chỉ: Số B H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

14. Ông Nguyễn Thế H8 – sinh năm 1954; nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; (Nguyên trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã Đ)

15. Bà Huỳnh Thị Mỹ L6 - sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ dân phố F, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; (Nguyên phó Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã Đ).

16. Ông Nguyễn Đức T9 – sinh năm 1985; nơi cư trú: thôn M, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

17. Ông Nguyễn Bảo V3 – sinh năm 1983

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

18. Ông Nguyễn Tấn D – sinh năm 1984

Nơi cư trú: tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

19. Ông Lê Trung Đ1 – sinh năm 1984

Nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

20. Ông Lê Quang H9 – sinh năm 1983

Nơi cư trú: Tổ dân phố F, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

21. Bà Phạm Thị Kim T10 – sinh năm 1986

Nơi cư trú: Thôn M, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

22. Bà Bùi Thị Ngọc T11 –sinh năm 1980

Nơi cư trú: Thôn N, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

23. Bà Lê Thị Trúc P – sinh năm 1981

Nơi cư trú: Tổ dân phố F, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

24. Bà Hồ Thị Hải Y - sinh năm 1983

Nơi cư trú: Tổ dân phố F, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

25. Ông Trần Văn Đ2 – sinh năm 1963

- Nơi cư trú: Thôn K, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
26. Ông Thái Xuân N3 – sinh năm 1960
Nơi cư trú: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
27. Bà Nguyễn Thị C3 – sinh năm 1981
Nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
28. Ông Nguyễn Tấn V4 – sinh năm 1982
Nơi cư trú: Tổ dân phố C, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
29. Ông Nguyễn Huy P1 -sinh năm 1985
Nơi cư trú: Tổ dân phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.
30. Ông Huỳnh Văn C1 – sinh năm 1987
Nơi cư trú: Thôn H, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
31. Ông Bùi Quang T12 – sinh năm 1983
Nơi cư trú: Tổ dân phố C, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
32. Ông Nguyễn Tấn Đ3 –sinh năm 1986
Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi
33. Ông Nguyễn Thái S3 – sinh năm 1982
Nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
34. Ông Thái Nguyễn T13 – sinh 1982
Nơi cư trú: Tổ dân phố F, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
35. Bà Phan Thị Kim T14 – sinh năm 1988
Nơi cư trú: Thôn A, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
36. Bà Võ Thị Kim V5 - sinh năm 1979
Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi
37. Ông Tăng Hải H10 -sinh năm 1990
Nơi cư trú: Số D đường V, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.
38. Ông Bùi Văn Đ4 - sinh năm 1984
Nơi cư trú: Tổ E, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.
39. Bà Đỗ Thị Trung K1 - sinh năm 1985
Nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
40. Ông Nguyễn Văn Q1 -sinh năm 1982
Nơi cư trú: Tổ dân phố E, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
41. Ông Nguyễn Minh N4 –sinh năm 1975
Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
42. Ông Nguyễn Văn D1 -sinh năm 1947
Nơi cư trú: Tổ dân phố E, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
43. Bà Đặng Thị Tuyết K2 - sinh năm 1984
Nơi cư trú: Thôn A, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
44. Bà Nguyễn Thị Kim K3 –sinh năm 1973

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

45. Bà Trần Xuân Diễm T15 -sinh năm 1965

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

46. Bà Võ Thị Phương T16 -sinh năm 1980

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

47. Bà Tô Thị Thanh T17 -sinh năm 1987

Nơi cư trú: Số F tổ F, đường T, khu V, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

48. Bà Hồ Thị T18 -sinh năm 1982

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

49. Bà Vũ Thị Thanh P2 -sinh năm 1985

Nơi cư trú: Thôn A, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

50. Bà Cao Nhật D2 - sinh năm 1987

Nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

51. Bà Bùi Thị Kim P3 - sinh năm 1988

Nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

52. Bà Võ Thị Kim C4 - sinh năm 1977

Nơi cư trú: Tổ D, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

53. Bà Ngô Thị Kim T19 -sinh năm 1972

Nơi cư trú: Số I N, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi

54. Phan Thị Hồng G1- sinh năm 1992

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

55. Ông Lê Văn N5 - sinh năm 1979

Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

56. Ông Nguyễn Thành L7 - sinh năm 1969

Nơi cư trú: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

57. Ông Nguyễn Trần Hoàng V6 – sinh năm 1989

Nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

58. Ông Nguyễn Duy C5 -sinh năm 1982

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

59. Bà Huỳnh Thị L8 - sinh năm 1988

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Hiện sống Khu dân cư V, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

60. Nguyễn Văn T20 -sinh năm 1987

Nơi cư trú: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

61. Ông Lê Tiến C6 – sinh năm 1968

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

62. Ông Mai Văn C7 –sinh năm 1958

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

63. Ông Nguyễn Hồng K4 - sinh năm 1987

Nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

64. Ông Trần L9 –sinh năm 1964

Nơi cư trú: Tổ dân phố F, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

65. Bà Trà Thị Tuyết N6 - sinh năm 1984

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

66. Bà Lê Thị Thu T21 –sinh năm 1985

Nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

67. Bà Nguyễn Thị Thu L10 –sinh năm 1971

Nơi cư trú: Tổ dân phố C, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

68. Ông Ngô Văn T22 – sinh năm 1982

Nơi cư trú: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

69. Ông Trần Nguyễn P4 – sinh năm 1975

Nơi cư trú: Tổ 30 phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

70. Ông Nguyễn Thanh A1 - sinh năm 1978

Nơi cư trú: Thôn V, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

71. Ông Võ Tấn T23 – sinh năm 1976

Nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

72. Bà Đoàn Đàm Kim U –sinh năm 1985

Nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

73. Bà Nguyễn Thị Thanh T24 – sinh năm 1985

Nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

74. Bà Nguyễn Thị Diệu N7 - sinh năm 1987

Nơi cư trú: Tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

75. Bà Nguyễn Thị Ngọc M5 – sinh năm 1988

Nơi cư trú: Thôn H, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

76. Bà Huỳnh Thị Hồng T25 - sinh năm 1983

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

77. Ông Phạm Thanh Đ5 –sinh năm 1987

Nơi cư trú: Tổ dân phố C, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

78. Ông Nguyễn Q2 -sinh năm 1974

Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

79. Ông Huỳnh Quang H11 – sinh năm 1983

Nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

80. Ông Lê Hữu L11 – sinh năm 1980

Nơi cư trú: Thôn H, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

81. Bà Lê Thị Minh T26 – sinh năm 1983

Nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

82. Bà Lê Thị Thu N8 – sinh năm 1969

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường phố ninh, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi

83. Ông Bùi Thanh C8 – sinh năm 1978

Nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

84. Ông Lê Văn T27 – sinh năm 1970

Nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

85. Ông Lê Thanh B – sinh năm 1971

Nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

86. Ông Võ Văn C9 –sinh năm 1971

Nơi cư trú: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

87. Bà Thới Thị Hải Y1 –sinh năm 1971

Nơi cư trú: Thôn H, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

88 Ông Nguyễn Xuân T28 –sinh năm 1966

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

89. Bà Lê Thị H12 – sinh năm 1967

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

90. Bà Lê Thị Trà M6 – sinh năm 1983

Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

91. Ông Nguyễn Ngọc N9 – sinh năm 1972

Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

92. Bà Hồ Thị Thu H13 – sinh năm 1973

Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

93. Ông Trần Văn H14 – sinh năm 1984

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

94. Bà Tô Thị Minh N10 – sinh năm 1965

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

95. Bà Trần Thị T29 – sinh năm 1959

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

96. Huỳnh Thị D3 – sinh năm 1963

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

97. Trần Thị Kim C10– sinh năm 1972

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

98. Phạm Thị P5– sinh năm 1955

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người làm chứng:

1. Ông Lê Giang P6 – sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Nguyễn Thị H15 – sinh năm 1971

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Ông Nguyễn Văn N11 – sinh năm 1963

Nơi cư trú: Thôn A, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ông Lê Quang M7 – sinh năm 1961

Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Ông Lê Công V7 – sinh năm 1986

Nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà Lê Thị Ngọc S4 – sinh năm 1988

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Ông Lê Hồng P7 – sinh năm 1985

Nơi cư trú: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Ông Lê Đăng K5 – Giám đốc trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện B

9. Ông Nguyễn Văn S5 – sinh năm 1965

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

10. Bà Trần Thị Kim C10 – sinh năm 1982

Nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa người đại diện Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Q, bà Phạm Thị Kim T10, bà Võ Thị Kim V5, ông Huỳnh Văn C1, ông Trần L9, bà Trà Thị Tuyết N6 có mặt; người đại diện của Phòng lao động -thương binh và xã hội thị xã Đ, bà Nguyễn Thị Thu L10, bà Cù Thị Thanh M4, bà Thới Thị Hải Y1, ông Lê Quang H9, bà Huỳnh Thị Mỹ L6 và bà Phan Thị Kim T14 vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng khác đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trường T31 là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc H16, được thành lập trên cơ sở nâng cấp Trung tâm dạy nghề huyện Đ theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 06/7/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Q. Trường đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Q, tự chủ về kinh phí, được giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ theo hai cấp trình độ là trung cấp nghề và sơ cấp nghề.

Từ năm 2010 đến năm 2015, Trường T31 có 01 Hiệu trưởng là ông Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1959, 01 Phó hiệu trưởng là ông Huỳnh Công M, sinh năm 1963; 08 Phòng, K gồm: (1) Phòng Đào tạo và Quản lý học sinh sinh viên: do ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1974 làm Trưởng Phòng, bà Huỳnh Thị Ngọc L2, sinh năm 1986 làm Phó trưởng phòng từ tháng 11/2014; (2) Phòng Kế hoạch và Tài chính: vào năm 2010 không có Trưởng phòng nên do ông Huỳnh Thanh T1 trực

tiếp phụ trách, từ tháng 02/2011 do bà Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh năm 1976 phụ trách và giữ chức vụ Trưởng Phòng, tháng 11/2014 bà T4 được bổ nhiệm thêm chức vụ Kế toán trưởng, bà Nguyễn Thị Hồng N1 (A), sinh năm 1986 là nhân viên Kế toán; (3) Phòng Tổ chức hành chính: do ông Lê Trung Đ1, sinh năm 1982 phụ trách từ năm 2010 đến năm 2014, ông Nguyễn Duy C5, sinh năm 1982 phụ trách vào năm 2015; (4) Khoa Kinh tế - Nông lâm: do bà Lê Thị Thu H2, sinh năm 1982 phụ trách và làm Trưởng Khoa; (5) Khoa Công nghệ may: năm 2010 do bà Lê Thị Thu H2, sinh năm 1982 phụ trách; từ năm 2011 đến năm 2015 do bà Nguyễn Thị Như Q, sinh năm 1986 phụ trách và làm Trưởng Khoa; (6) Khoa Cơ điện: do ông Nguyễn Bảo V3, sinh năm 1983 phụ trách và làm Trưởng Khoa; (7) Khoa Công nghệ thông tin: do ông Nguyễn Đức T9, sinh năm 1985 phụ trách và làm Trưởng Khoa; (8) K5 xây dựng: Từ năm 2010 đến năm 2014 không có Trưởng Khoa nên ông Huỳnh Công M trực tiếp phụ trách, năm 2015 do ông Nguyễn Tấn D, sinh năm 1986 phụ trách.

Từ năm 2010 đến năm 2015, Trường T31 đã ký hợp đồng với Sở L mở 62 lớp học để đào tạo cho 1.565 học viên với tổng kinh phí là 2.475.112.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu một trăm mười hai nghìn đồng); ký kết hợp đồng với Chi cục Phát triển nông thôn B lớp học để đào tạo cho 576 học viên với tổng kinh phí là 844.362.000 đồng (T30 trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Sau khi ký hợp đồng, Trường T32, đồng thời phối hợp với các Ban, Ngành, Hội, Đoàn thể và UBND các địa phương trong và ngoài thị xã để tiến hành tuyển sinh. Căn cứ vào số lượng học viên đăng ký và danh sách do các đơn vị phối hợp tuyển sinh cung cấp, Phòng đào tạo và Quản lý học sinh sinh viên tham mưu ban hành quyết định mở lớp, danh sách học viên, tiến độ đào tạo, quyết định phân công quản lý lớp học; các Khoa giảng dạy tham mưu ban hành Kế hoạch giáo viên để tiến hành khai giảng và tổ chức lớp học (có nhiều lớp học chưa đủ số lượng học viên theo hợp đồng đã ký kết nhưng vẫn được khai giảng). Khi giảng dạy, giáo viên căn cứ vào số lượng học viên và nhu cầu thực tế của lớp học để photo, mua, cấp phát tài liệu, nguyên phụ liệu phục vụ lớp học.

Quá trình đào tạo, Sở L, C kiểm tra theo định kỳ (kiểm tra tiến độ) và kiểm tra đột xuất lớp học (kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế lớp học). Để đối phó với các đợt kiểm tra này, ông Huỳnh Thanh T1 - Hiệu trưởng đã chỉ đạo Phòng đào tạo, các Khoa phối hợp điều chỉnh tiến độ trên hồ sơ đào tạo so với thời gian giảng dạy thực tế của lớp học để đảm bảo lịch giảng dạy, việc bố trí giáo viên tham gia giảng dạy, quản lý lớp không bị trùng lặp với các lớp học khác; ban hành hợp thức các quyết định thành lập, biên bản họp Hội đồng xét tuyển học viên đủ điều kiện học nghề (vì khi giảng dạy không thành lập và hoạt động); thay đổi quyết định thành lập lớp, danh sách học viên của lớp học; hoàn thiện các loại tài liệu đào tạo của lớp học gồm Hồ sơ học viên, Sổ quản lý học viên, Kế hoạch giáo viên, Sổ lên lớp, Sổ tay giáo viên, Giáo án (trường hợp đã được lập trước đó thì bị xé bỏ, tẩy xóa để làm lại). Sau khi kiểm tra, Sở L, C phát hiện có sự thay đổi về số lượng học viên theo từng ngành nghề nên đã điều chỉnh các nội dung, mức chi tại hợp đồng điều chỉnh (các lớp học chưa tổ chức thì vẫn giữ nguyên định mức như ban đầu).

Cuối khoá, học viên được tổ chức thi tốt nghiệp, cấp chứng chỉ. Sau đó, Phòng Đào tạo và Quản lý học sinh sinh viên và các Khoa giảng dạy phối hợp hoàn chỉnh hồ sơ đào tạo của lớp học để chuyển đến Kế toán là bà Nguyễn Thị Hồng N1 (A) các tài liệu để lập chứng từ, hồ sơ quyết toán kinh phí của lớp học, gồm: Thông báo tuyển sinh, Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, Danh sách hội đồng tuyển sinh, Danh sách học viên đăng ký học nghề, Danh sách học viên thuộc diện được hỗ trợ tiền ăn, Biên bản họp hội đồng xét tuyển, Quyết định công nhận học viên trúng tuyển, Danh sách học viên trúng tuyển, Quyết định thành lập lớp học, Danh sách học viên theo quyết định thành lập lớp học, Kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo, Kế hoạch giáo viên, Quyết định thành lập hội đồng kiểm tra kết thúc khóa học, Biên bản họp hội đồng xét học viên đủ điều kiện thi cuối khóa, Danh sách học viên đủ điều kiện kiểm tra kết thúc khóa học, Danh sách học viên dự kiểm tra cuối khóa, Danh sách các hội đồng, ban kiểm tra kết thúc khóa học, Biên bản công nhận tốt nghiệp, Quyết định công nhận tốt nghiệp, Danh sách học viên được công nhận tốt nghiệp, Bảng điểm xếp loại tốt nghiệp. Toàn bộ hồ sơ đào tạo lớp học được ông Huỳnh Công M - Phó hiệu trưởng kiểm tra, do đã thống nhất thực hiện theo chỉ đạo của ông Huỳnh Thanh T1 nên ông M đã bỏ qua các sai phạm trong quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại các lớp học mà chỉ kiểm tra với mục đích hoàn thiện, hợp thức hoá hồ sơ. Sau đó, các K5 cùng với Phòng Đào tạo và Quản lý học sinh sinh viên đã khắc phục, hoàn thiện hồ sơ rồi chuyển đến Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Q, Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Q để kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng để Trường T31 tiến hành chi trả cho các tổ chức, cá nhân có liên quan (nội dung hợp đồng quy định tính đúng đắn, hợp pháp của chứng từ do Trường T31 chịu trách nhiệm).

Từ năm 2010 đến năm 2015, tại các cuộc họp giao ban đầu tuần của Trường T31, ông Huỳnh Thanh T1 đã chủ trì, chỉ đạo ông Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Hồng N1 (A), Nguyễn Thị Ngọc T4, Lê Thị Thu H2, Nguyễn Thị Như Q, Huỳnh Thị Ngọc L2, ông Nguyễn Bảo V3, Nguyễn Đức T9, Nguyễn Tấn D thực hiện hành vi giả mạo, khai man, tẩy xoá tài liệu, chứng từ của lớp học; lập nhiều hệ thống sổ sách kế toán tài chính để quyết toán kinh phí các lớp học đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Đ đã tiến hành trưng cầu Sở Tài chính tỉnh Q giám định tài chính kế toán đối với các sai phạm nêu trên, đồng thời tiến hành trưng cầu Phòng K6 Công an tỉnh Q giám định chữ ký, chữ viết trên các tài liệu, chứng từ có liên quan đến sai phạm. Tại Kết luận giám định số 19/KLGĐ-STC ngày 11/12/2023, Sở Tài chính tỉnh Q kết luận: “toàn bộ các hành vi sai phạm do Trường T31 thực hiện trong quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ là 757.368.360 đồng (B1 trăm năm mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi đồng). Người làm kế toán, người lập, người ký duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm đối với những sai phạm nêu trên theo quy định tại khoản 5 Điều 19; khoản 2 và khoản 3 Điều 50 Luật Kế toán năm 2003”. Sau khi giám định tài chính thì có 01 học viên thay đổi lời khai từ không đăng ký và không tham gia học thành có đăng ký và có tham gia học, lời khai này phù hợp với kết quả giám định chữ ký, chữ ký học viên nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã loại trừ số tiền sai phạm đối với học viên này. Do

đó hành vi sai phạm tại Trường T31 đã dẫn đến gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước với tổng số tiền là 756.181.460 đồng (Bảy trăm năm mươi sáu triệu một trăm tám mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi đồng), cụ thể:

1. Giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không kinh phí 06 lớp học với số tiền là 98.626.500 đồng (Chín mươi tám triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Năm 2012, 2013 ông Huỳnh Thanh T1 đã chỉ đạo ông Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, bà Lê Thị Thu H2, Nguyễn Thị Ngọc T4, Nguyễn Thị Hồng N1 (A) giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không kinh phí 01 lớp nghiệp vụ du lịch tại Khu D với số tiền 17.540.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng), 01 lớp kỹ thuật chế biến món ăn (SCCB03) tại P với số tiền là 14.295.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng), 01 lớp phòng, chống dịch cho gia súc gia cầm (SCPD02) tại P với số tiền 18.820.000 đồng (Mười tám triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng). Năm 2015 ông Huỳnh Thanh T1 đã chỉ đạo cho ông Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Hồng N1 (A), Huỳnh Thị Ngọc L2, Nguyễn Thị Như Q giả mạo, khai man, tẩy xóa tài liệu, chứng từ để quyết toán không kinh phí 03 lớp may công nghiệp với số tiền là 47.971.500 đồng (Bốn mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng). Tổng số tiền được quyết toán không là 98.626.500 đồng.

2. Giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không giờ giảng của giáo viên với số tiền 149.744.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Ông Huỳnh Thanh T1 đã chỉ đạo cho ông Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Hồng N1 (A), Nguyễn Thị Ngọc T4 giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không giờ giảng của giáo viên tại 01 lớp của K5 Xây dựng với số tiền 10.040.000 đồng (Mười triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng); cùng với bà Lê Thị Thu H2 giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không giờ giảng của giáo viên tại 15 lớp của K5 Kinh tế - Nông lâm và 01 lớp May công nghiệp (SCM05) của K5 Công nghệ may năm 2010 với số tiền 93.220.000 đồng (Chín mươi ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng); cùng với bà Nguyễn Thị Như Q giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không giờ giảng của giáo viên tại 05 lớp của K5 Công nghệ may với số tiền 19.544.000 đồng (Mười chín triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng); cùng với ông Nguyễn Bảo V3 giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không giờ giảng của giáo viên tại 01 lớp của K5 Cơ điện với số tiền 12.005.000 đồng (Mười hai triệu không trăm lẻ năm nghìn đồng); cùng với ông Nguyễn Đức T9 giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không giờ giảng của giáo viên tại 03 lớp của K5 Công nghệ thông tin với số tiền 14.935.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Riêng năm 2010, bà Nguyễn Thị Ngọc T4 chưa được giao nhiệm vụ phụ trách Phòng Kế hoạch - Tài chính nên không biết, không ký vào các chứng từ đối với sai phạm tại 09 lớp của K5 Kinh tế - Nông lâm và 01 lớp tại Khoa Công nghệ thông tin với số tiền 65.465.000 đồng (sáu mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

3. Giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không kinh phí nguyên phụ liệu phục vụ giảng dạy lớp học với số tiền là 346.348.500 đồng (Ba trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Ông Huỳnh Thanh T1 đã chỉ đạo các giáo viên, nhân viên phải tiết kiệm nguyên phụ liệu giảng dạy lớp học để có kinh phí phục vụ các hoạt động của Nhà trường. Thực hiện chỉ đạo này, các giáo viên giảng dạy đã mua, sử dụng nguyên phụ liệu theo thực tế nhu cầu sử dụng của lớp học (thấp hơn dự toán). Tại cuộc họp giao ban đầu tuần, ông T1 chỉ đạo phải quyết toán hết kinh phí lớp học, các kinh phí không chi được thì quyết toán vào kinh phí nguyên phụ liệu của lớp học. Thực hiện theo chỉ đạo, bà Hồng N1 (A) không sử dụng các chứng từ, giấy đề xuất thực tế đã được lập trước đây để đưa vào hồ sơ quyết toán kinh phí của lớp học mà đưa số liệu cần phải chi cho nguyên phụ liệu thực hành của lớp học để các Khoa làm lại toàn bộ các loại tài liệu như Giấy đề xuất, Biên bản giao nhận nguyên phụ liệu và các tài liệu khác có liên quan với số tiền cao hơn thực tế để quyết toán kinh phí của lớp học. Bà Lê Thị Thu H2 đã cùng với bà Hồng N1 (A) lập, ký vào chứng từ để quyết toán không kinh phí nguyên phụ liệu giảng dạy các lớp học của Khoa Kinh tế - Nông lâm, K7 (trong thời gian Lê Thị Thu H2 phụ trách) là 194.278.500 đồng (Một trăm chín mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng), trong thời gian bà H2 nghỉ thai sản vào cuối năm 2014 là 25.388.000 đồng (Hai mươi lăm triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng); khi nghỉ thai sản bà H2 không biết, không ký vào các tài liệu, chứng từ có sai phạm. Bà Nguyễn Thị Như Q đã cùng với bà Hồng N1 (A) lập, ký vào chứng từ để quyết toán không kinh phí nguyên phụ liệu giảng dạy các lớp học của K5 Công nghệ may là 59.118.000 đồng (Năm mươi chín triệu một trăm mười tám nghìn đồng). Ông Nguyễn Bảo V3 đã cùng với bà Hồng N1 (A) lập, ký vào chứng từ để quyết toán không kinh phí nguyên phụ liệu giảng dạy các lớp học của K5 Cơ điện là 27.871.000 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi một nghìn đồng). Đối với các lớp học của K5 Xây dựng thì ông Huỳnh Công M đã cùng với bà Hồng N1 (A) lập, ký vào chứng từ để quyết toán không kinh phí nguyên phụ liệu giảng dạy các lớp học vào năm 2012, 2013 là 24.958.000 đồng (hai mươi bốn triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng); ông Nguyễn Tấn D lập, ký để quyết toán không vào năm 2015 là 14.735.000 đồng (mười bốn triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Các ông Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Công M, Huỳnh Ngọc S6 ký xác nhận trên toàn bộ chứng từ, tài liệu quyết toán không do bà Hồng N1 (A) trình ký; bà Nguyễn Thị Ngọc T4 chỉ đạo bà Hồng N1 (A) lập và ký xác nhận trên chứng từ, tài liệu quyết toán không từ năm 2011 đến 2015, không ký trên chứng từ, tài liệu quyết toán không của năm 2010 với số tiền 41.960.000 đồng (bốn mươi một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng); bà Huỳnh Thị Ngọc L2 ký xác nhận trên chứng từ, tài liệu quyết toán của năm 2015 với số tiền sai phạm là 70.956.500 đồng (bảy mươi triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

4. Giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để sử dụng tên của giáo viên không tham gia giảng dạy đứng tên thay giáo viên giảng dạy không đủ chuẩn, vượt 200 giờ làm thêm để quyết toán số tiền 107.860.500 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

Trong quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, ông Huỳnh Thanh T1 chỉ đạo và cho phép các Khoa, Phòng đào tạo bố trí giáo viên không đủ chuẩn, giáo viên dạy vượt 200 giờ làm thêm được giảng dạy các lớp học đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhưng phải tự tìm giáo viên khác có đủ điều kiện, tiêu chuẩn để đứng tên thay. Ông Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Hồng N1 (A) cùng với bà Nguyễn Thị Như Q và bà Lê Thị Thu H2 đã khai man, giả mạo tài liệu, chứng từ để sử dụng giáo viên không tham gia giảng dạy đứng tên thay cho giáo viên giảng dạy nhưng không đủ chuẩn với số tiền 24,415,000 đồng (Hai mươi bốn triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó bà Q số tiền 19.710.000, bà H2 4.705.000 đồng. Ông Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Hồng N1 (A) cùng với bà Nguyễn Thị Như Q, Lê Thị Thu H2 và ông Nguyễn Bảo V3 đã khai man, giả mạo tài liệu, chứng từ để sử dụng tên của giáo viên không tham gia giảng dạy đứng tên thay cho giáo viên tham gia giảng dạy vượt 200 giờ làm thêm với số tiền là 83.445.500 đồng (Tám mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng), trong đó bà Q số tiền 6.853.000 đồng, bà H2 số tiền 67.712.500 đồng, ông V3 số tiền 8.880.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Ngọc T4 đã chỉ đạo bà Hồng N1 (A) lập và ký xác nhận vào tài liệu, chứng từ quyết toán không từ năm 2011 đến năm 2015, năm 2010 không ký vào tài liệu, chứng từ quyết toán không 01 lớp của Khoa Kinh tế - Nông lâm với số tiền 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng). Bà Huỳnh Thị Ngọc L2 đã ký xác nhận vào tài liệu, chứng từ quyết toán không trong năm 2015 với số tiền 6.505.000 đồng (sáu triệu năm trăm lẻ năm nghìn đồng).

5. Giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không kinh phí Hội đồng thi, coi thi, chấm thi, quản lý lớp của giáo viên không tham gia giảng dạy lớp học với số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Thực hiện theo chỉ đạo của ông Huỳnh Thanh T1, ông Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Hồng N1 (A), Nguyễn Thị Ngọc T4 cùng với bà Lê Thị Thu H2 đã giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không kinh phí Hội đồng thi, coi thi, chấm thi, quản lý lớp của giáo viên không tham gia giảng dạy lớp học đối với 01 lớp tại Khoa Kinh tế - Nông lâm với số tiền 1.080.000 đồng; cùng với bà Nguyễn Thị Như Q quyết toán không số tiền 420.000 đồng. Năm 2010, bà Nguyễn Thị Ngọc T4 không ký xác nhận vào tài liệu, chứng từ quyết toán không cho 01 học viên tại lớp Quản trị mạng máy tính tại P với số tiền 18.000 đồng (mười tám nghìn đồng). Bà Huỳnh Thị Ngọc L2 đã ký xác nhận vào các tài liệu, chứng từ quyết toán không việc ra đề thi, chấm thi tại Lớp trồng nấm rơm, mộc nhĩ tại thị trấn Đ năm 2015 với số tiền 550.000 đồng (năm trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Giả mạo, khai man tài liệu, chứng từ để quyết toán không kinh phí học tập của 228 học viên với tổng số tiền 52.101.960 đồng (Năm mươi hai triệu một trăm lẻ một nghìn chín trăm sáu mươi đồng). Để đảm bảo chỉ tiêu đào tạo nghề và quyết toán hết kinh phí đào tạo theo hợp đồng đã được ký kết với Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Q, Chi Cục Phát triển nông thôn tỉnh Q trước đó nên ông Huỳnh Thanh T1 đã chỉ đạo Phòng đào tạo, các Khoa giảng dạy không xóa tên các học viên không học, học giữa chừng thì nghỉ tại các lớp học. Sau đó, các K5 đã

phối hợp với Phòng Đào tạo để hợp thức điểm số, ngày nghỉ của học viên và các nội dung có liên quan khác tại các tài liệu thực hiện trong quá trình giảng dạy để Trường K5 và các giáo viên có liên quan ký xác nhận. Phòng đào tạo soạn thảo các biên bản họp Hội đồng kiểm tra kết thúc khóa học, Hội đồng xét học viên đủ điều kiện thi cuối khóa, Biên bản họp Hội đồng xét học viên đủ điều kiện thi tốt nghiệp để thành phần của Hội đồng gồm Huỳnh Thanh T1 - Chủ tịch Hội đồng, Huỳnh Công M - Phó chủ tịch Hội đồng, Nguyễn Ngọc S - Thành viên Hội đồng, Huỳnh Thị Ngọc L2 - Thành viên Hội đồng và ký xác nhận. Bà Nguyễn Thị Ngọc T4, Nguyễn Thị Hồng N1 (A) thống nhất thực hiện theo các tài liệu do K5, Phòng đào tạo thực hiện để quyết toán hết kinh phí theo chỉ đạo của ông Huỳnh Thanh T1. Theo đó, bà Lê Thị Thu H2 đã lập không việc học tập của 134 học viên tại Khoa Công nghệ may trong năm 2010 và K5 Kinh tế - Nông lâm từ năm 2010 đến năm 2015 để quyết toán số tiền 37.837.463 đồng (Ba mươi bảy triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng), bà Nguyễn Thị Như Q đã lập không việc học tập của 59 học viên tại Khoa Công nghệ may từ năm 2011 đến năm 2015 để quyết toán số tiền 7.969.831 đồng (Bảy triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm ba mươi một đồng), ông Nguyễn Bảo V3 đã lập không việc học tập của 21 học viên tại Khoa Cơ điện tử từ năm 2012 đến năm 2014 để quyết số tiền 650.000 đồng (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng), ông Huỳnh Công M đã lập không việc học tập của 01 học viên tại Khoa Xây dựng năm 2013 để quyết toán số tiền 30.000 đồng (ba mươi nghìn đồng), ông Nguyễn Tấn D đã lập không việc học tập của 03 học viên tại Khoa Xây dựng năm 2015 để quyết số tiền là 1.156.666 đồng (Một triệu một trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi đồng), ông Nguyễn Đức T9 đã lập không việc học tập của 11 học viên tại K Công nghệ thông tin từ năm 2010 đến năm 2011 để quyết toán số tiền 4.458.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm năm mươi tám đồng). Bà Nguyễn Thị Ngọc T4 đã chỉ đạo bà Hồng N1 (A) lập và ký xác nhận trên chứng từ, tài liệu quyết toán không từ năm 2011 đến 2015, năm 2010 không ký vào các chứng từ có sai phạm với số tiền 741.152 đồng (bảy trăm bốn mươi một nghìn một trăm năm mươi hai đồng).

Đối với toàn bộ số tiền sai phạm nêu trên, sau khi quyết toán xong được ông Huỳnh Thanh T1 chỉ đạo chi trả tiền công giảng dạy cho giáo viên có tham gia giảng dạy trên thực tế để đứng tên thay trên hồ sơ; trích một phần để lớp học đào tạo nghề cho lao động nông thôn liên hoan cuối khóa; số tiền còn lại được nhập vào quỹ riêng của Trường T31, không đưa vào hệ thống sổ sách kế toán để chi cho các hoạt động như quà Tết, chi quà cho giáo viên, tổ chức liên hoan và các hoạt động khác của Nhà trường... Việc sử dụng nguồn kinh phí này do ông Huỳnh Thanh T1 quyết định, bà Nguyễn Thị Ngọc T4 là người theo dõi, kiểm soát các nội dung chi (giáo viên, nhân viên cần sử dụng số tiền này thì làm giấy tạm ứng để Nguyễn Thị Ngọc T4 kiểm soát, ký xác nhận để Huỳnh Thanh T1 duyệt). Quá trình điều tra, không đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền được chi cụ thể tại từng nội dung, đã chi bao nhiêu, còn bao nhiêu vì ngoài kinh phí còn dư lại từ các sai phạm trong hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn thì quỹ tiền mặt này còn có kinh phí dư lại từ các hoạt động khác hàng năm của Trường T31.

Cáo trạng số: 28/CT – VKS ngày 25/6/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ đã truy tố Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Công M, Nguyễn Thị Hồng N1

(A), Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Thị Ngọc T4, Lê Thị Thu H2 về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 221 Bộ luật Hình sự năm 2015; các bị cáo Nguyễn Thị Như Q, Huỳnh Thị Ngọc L2 về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm a, điểm đ khoản 1 Điều 221 Bộ luật Hình sự năm 2015

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

- Đối với bị cáo Huỳnh Thanh T1: điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử bị cáo từ 30 đến 36 tháng tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách.

- Đối với bị cáo Huỳnh Công M: điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử bị cáo từ 24 đến 30 tháng tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách.

- Đối với bị cáo Nguyễn Ngọc S: điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xử bị cáo từ 18 đến 24 tháng tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T4: điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xử bị cáo từ 18 đến 24 tháng tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng N1 (A): điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, t khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xử bị cáo từ 18 đến 24 tháng tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách.

- Đối với bị cáo Lê Thị Thu H2: điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xử bị cáo từ 12 đến 18 tháng tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị Như Q: điểm a, đ khoản 1 Điều 221, Điều 17, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58, Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xử bị cáo 18 tháng cải tạo không giam giữ; miễn khấu trừ thu nhập và không áp dụng hình phạt bổ sung.

- Đối với bị cáo Huỳnh Thị Ngọc L2: điểm a, đ khoản 1 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58, Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xử bị cáo 18 tháng cải tạo không giam giữ; miễn khấu trừ thu nhập và không áp dụng hình phạt bổ sung.

Biện pháp tư pháp: Đề nghị tịch thu sung Ngân sách Nhà nước số tiền sai phạm 756.181.460 đồng. Các bị cáo đã thỏa thuận, thống nhất khắc phục toàn bộ

hậu quả, tự nguyện nộp vào Ngân sách nhà nước số tiền 756.181.460 đồng (Bảy trăm năm mươi sáu triệu một trăm tám mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Thị Ngọc T4, Nguyễn Thị Hồng N1 (A), Nguyễn Thị Như Q, Huỳnh Thị Ngọc L2 và Lê Thị Thu H2 đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo khai nhận để hoàn thiện hồ sơ để quyết toán chỉ tiêu đã ký kết hợp đồng đào tạo với Sở Lao động và thương binh xã hội tỉnh Q và Chi cục phát triển nông thôn tỉnh Q nên từ năm 2010 đến năm 2015 với mục đích nhằm thu về nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động của trường nên bị cáo ông Huỳnh Thanh T1 đã chủ trì, chỉ đạo ông Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Hồng N1 (A), Nguyễn Thị Ngọc T4, Lê Thị Thu H2, Nguyễn Thị Như Q, Huỳnh Thị Ngọc L2 thực hiện hành vi giả mạo, khai man, tẩy xóa tài liệu, chứng từ của các lớp học; lập nhiều hệ thống sổ sách kế toán tài chính để quyết toán kinh phí các lớp học đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Theo kết luận giám định số 19/KLGD-STC ngày 11/12/2023, Sở Tài chính tỉnh Q kết luận: “toàn bộ các hành vi sai phạm do Trường T31 thực hiện trong quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ là 756.181.460 đồng (Bảy trăm năm mươi sáu triệu, một trăm tám mươi một nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng). Hành vi của các bị cáo đã vi phạm khoản 4 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 1, khoản 2 Điều 14 Luật Kế toán năm 2003 và vi phạm khoản 5, khoản 9 Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002, do đó đã đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 221 Bộ luật Hình sự năm 2015. Trong đó các bị cáo Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Thị Ngọc T4, Nguyễn Thị Hồng N1 (A) chịu trách nhiệm với số tiền 756.181.460 đồng; bị cáo Lê Thị Thu H2 chịu trách nhiệm với số tiền 449.488.463 đồng; bị cáo Nguyễn Thị Như Q chịu trách nhiệm với số tiền 161.586.331 đồng; bị cáo Huỳnh Thị Ngọc L2 chịu trách nhiệm với số tiền 145.031.023 đồng.

Vì vậy cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ truy tố các bị cáo Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Công M, Nguyễn Thị Hồng N1 (A), Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Thị Ngọc T4, Lê Thị Thu H2 về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 221 Bộ luật Hình sự

năm 2015; các bị cáo Nguyễn Thị Như Q, Huỳnh Thị Ngọc L2 về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm a, đ khoản 1 Điều 221 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét các bị cáo là công dân Việt Nam có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, các bị cáo đều là người có trình độ. Các bị cáo thừa biết hành vi giả mạo, khai man, tẩy xóa tài liệu, chứng từ của lớp học; lập nhiều hệ thống sổ sách kế toán tài chính để quyết toán kinh phí các lớp học đào tạo nghề cho lao động nông thôn là vi phạm pháp luật. Nhưng xuất phát hoàn thiện hồ sơ để quyết toán chỉ tiêu đã ký kết hợp đồng đào tạo với Sở Lao động và thương binh xã hội tỉnh Q và C với mục đích nhằm thu về nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động của trường nên đã dẫn các bị cáo vào con đường phạm tội. Nhưng xét các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội không có vụ lợi cá nhân. Hội đồng xét xử nghị nên xử phạt các bị cáo với mức án tương xứng với tính chất và hành vi phạm tội đối với từng bị cáo để nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Hành vi phạm tội và trách nhiệm cụ thể của từng bị cáo như sau:

[4.1] Đối với bị cáo Huỳnh Thanh T1: Bị cáo từ năm 2010 đến năm 2015, với chức vụ Hiệu trưởng Trường T31, là người quản lý toàn bộ hoạt động và đồng thời là chủ tài khoản, chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ công tác quản lý tài chính và tài sản của nhà trường, bị cáo T1 đã chỉ đạo nhân viên cấp dưới thực hiện các hành vi sai phạm trong quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án nên Hội đồng xét xử bị cáo với mức án cao hơn các bị cáo khác.

Tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; tự nguyện cùng với những người có liên quan khắc phục toàn bộ số tiền thiệt hại Ngân sách Nhà nước do hành vi phạm tội gây ra, trong quá trình công tác được Bộ L12 và Ủy ban nhân dân tỉnh Q tặng 02 Bằng khen, Bộ G2 và Đào tạo tặng 01 Kỷ niệm chương, có 07 năm được công nhận Chiến sỹ thi đua cơ sở; bị cáo đã từng tham gia nghĩa vụ quân sự tại Quân khu E – Bộ Q3 từ năm 1977 đến năm 1981, đang bị bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline, bệnh lý tăng huyết áp, đại phì lạnh tính tuyến tiền liệt. Nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Bị cáo với tư cách là người đứng đầu, chịu trách nhiệm chính, hậu quả gây ra là rất nghiêm trọng lẽ ra cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội hội. Nhưng xét thấy bị cáo không thu lợi cho bản thân nhưng bỏ tiền cá nhân nộp cho cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả; bị cáo có công cách mạng, có đóng góp cho sự nghiệp giáo dục, hiện bị cáo đang bị nhiều bệnh. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo, thể hiện tính khoan hồng của pháp luật, để bị cáo có điều kiện tiếp tục điều trị bệnh.

[4.2] Đối với bị cáo Huỳnh Công M: Bị cáo từ năm 2010 đến năm 2015, Huỳnh Công M giữ chức vụ là Phó hiệu trưởng Trường T31, phụ trách trực tiếp các lớp học đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đồng thời là Phó chủ tịch các Hội đồng xét tuyển học viên đủ điều kiện học nghề, Hội đồng xét tuyển học viên

đủ điều kiện kiểm tra kết thúc khóa học, Hội đồng xét công nhận học viên tốt nghiệp; theo dõi, kiểm tra hồ sơ đào tạo các lớp học đào tạo nghề cho lao động nông thôn; trực tiếp phụ trách Khoa Xây dựng trong năm 2012, 2013. Nhưng do thực hiện việc chỉ đạo của bị cáo T1 nên dẫn bị cáo vào con đường phạm tội.

Tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; tự nguyện cùng với những người có liên quan khắc phục toàn bộ số tiền thiệt hại Ngân sách Nhà nước do hành vi phạm tội gây ra; bị cáo được Bộ L12, Chủ tịch UBND tỉnh Q, Ban chấp hành Liên đoàn lao động tỉnh Q tặng 06 Bằng khen, được công nhận Chiến sỹ thi đua cơ sở từ 2001 đến 2013, được công nhận Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh năm 2007, 2012. Ngoài ra bị cáo có cha ruột là người có công cách mạng, đang bị bệnh nhiễm độc giáp (cường giáp), thiếu máu tim cục bộ mạn nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo và xử bị cáo dưới khung hình phạt mà điều luật đã quy định. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo; bị cáo hiện đang bị bệnh. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo, thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[4.3] Đối với bị cáo Nguyễn Ngọc S: Bị cáo là Trưởng Phòng đào tạo và Quản lý học sinh, sinh viên từ năm 2010 đến 2015, được giao nhiệm vụ trực tiếp tham mưu, thực hiện công tác tổ chức đào tạo, quản lý các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Bị cáo S đã tham gia họp giao ban, thống nhất theo sự chỉ đạo của bị cáo Huỳnh Thanh T1.

Tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; tự nguyện cùng với những người có liên quan khắc phục toàn bộ số tiền thiệt hại Ngân sách Nhà nước do hành vi phạm tội gây ra; Bị can Nguyễn Ngọc S có 02 năm liền được công nhận danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở (2012, 2013). Ngoài ra bị cáo Nguyễn Ngọc S có bà cố ngoại là Liệt sỹ, cha vợ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng nhất, chị vợ là Liệt sỹ, chú vợ là Liệt sỹ, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đang nuôi 02 con nhỏ, mẹ ruột bị bệnh. Nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo và xử bị cáo dưới khung hình phạt mà điều luật đã quy định. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo, thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[4.4] Đối với bị Nguyễn Thị Ngọc T4: Bị cáo được giao nhiệm vụ phụ trách Phòng Kế hoạch - Tài chính từ tháng 02/2011 đến tháng 8/2013 được bổ nhiệm Trưởng phòng, tháng 11/2014 được giao thêm nhiệm vụ Kế toán trưởng. Từ tháng

02/2011 đến năm 2015 bị cáo đã tham gia họp giao ban, nghe theo sự chỉ đạo của bị cáo Huỳnh Thanh T1 và thống nhất những việc sau: tách không các lớp học; lập không chứng từ để quyết toán kinh phí nguyên phụ liệu, giờ giảng của giáo viên, quá trình học tập của học viên; giả mạo chứng từ để các giáo viên không tham gia giảng dạy đứng tên thay cho giáo viên giảng dạy nhưng không đủ chuẩn, vượt 200 giờ làm thêm. Sau đó, bị can có chỉ đạo, triển khai lại cho Nguyễn Thị Hồng N1 (A) là nhân viên Kế toán phối hợp với các Khoa, P8 để thực hiện hành vi giả mạo, làm sai lệch các tài liệu, chứng từ của lớp học, các bảng chi tiền thực tế cho giáo viên, bỏ ngoài hệ thống sổ sách, đồng thời kiểm soát chi đối với toàn bộ số tiền có được do thực hiện các hành vi sai phạm trong quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; tự nguyện cùng với những người có liên quan khắc phục toàn bộ số tiền thiệt hại Ngân sách Nhà nước do hành vi phạm tội gây ra; bị cáo có 02 năm liền được công nhận Chiến sỹ thi đua cơ sở (2013, 2014), được Ban chấp hành Việt Nam tặng 01 Bằng khen. Ngoài ra bị cáo có ông ngoại được Bộ E cấp Giấy chứng nhận vì đã có thời gian tham gia dân công hỏa tuyến, có cậu ruột là Thương binh và được tặng Huân chương kháng chiến Hạng ba, có ba mẹ chồng là Thương binh loại 4, 03 người cậu ruột và 01 người dì ruột của chồng là Liệt sỹ, bà ngoại chồng là Bà mẹ Việt Nam anh hùng; gia đình khó khăn, đang nuôi con nhỏ. Nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo và xử bị cáo dưới khung hình phạt mà điều luật đã quy định. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo, thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[4.5] Đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng N1 (A): Bị cáo là nhân viên Kế toán từ năm 2010 đến năm 2015, được giao nhiệm vụ trực tiếp lập chứng từ quyết toán kinh phí các lớp học đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Thực hiện theo sự chỉ đạo của bị cáo Huỳnh Thanh T1, bị cáo Hồng N1 (A) đã giả mạo, làm sai lệch các tài liệu thể hiện kinh phí nguyên phụ liệu thực hành của lớp học để quyết toán hết kinh phí; giả mạo, làm sai lệch các hợp đồng giảng dạy của giáo viên theo sự điều chỉnh của Phòng đào tạo và K5 tổ chức lớp; lập thêm danh sách chi tiền công giảng dạy thực tế của các lớp học khác với hồ sơ quyết toán để thanh toán chi phí giảng dạy và giáo viên nhận tiền trên thực tế; trực tiếp chi tiền thực tế cho các giáo viên theo danh sách thống kê số giờ giảng thực tế của lớp học do bị cáo Nguyễn Ngọc S cung cấp vào năm 2015; trực tiếp thống kê số tiền có được do thực hiện hành vi sai phạm để bị cáo Huỳnh Thanh T1 theo dõi và quyết định.

Tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; tự nguyện cùng với những người có liên quan khắc phục toàn bộ số tiền thiệt hại Ngân sách Nhà nước do hành vi phạm tội gây ra; bị cáo trong quá trình điều tra đã

tự nguyện cung cấp 01 danh sách giờ giảng thực tế của giáo viên các lớp học may công nghiệp năm 2015, 02 tập tài liệu thể hiện mua, sử dụng nguyên phụ liệu thực tế cho các lớp học tổ chức năm 2010 và năm 2015 phục vụ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra nhanh chóng xác định số tiền sai phạm của các lớp học năm 2010, 2015 cũng như làm rõ hành vi phạm tội của các bị cáo; ngoài ra bị cáo có bà nội là Mẹ Việt Nam A, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đang nuôi 02 con nhỏ, nuôi mẹ ruột bị ung thư. Nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo và xử bị cáo dưới khung hình phạt mà điều luật đã quy định. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo, thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[4.6] Đối với bị cáo Lê Thị Thu H2: Bị cáo được giao phụ trách Khoa Kinh tế - Nông lâm và vài tháng phụ trách K5 Công nghệ may (vì thiếu người), đến tháng 11/2011 được bổ nhiệm Trưởng Khoa Kinh tế - Nông lâm. Từ năm 2010 đến năm 2015 bị cáo H2 đã trực tiếp tham mưu, thực hiện công tác tổ chức giảng dạy tại các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn được tổ chức tại 02 Khoa giảng dạy trên; bị cáo đã họp giao ban, nghe theo sự chỉ đạo của bị cáo Huỳnh Thanh T1 thống nhất những sai phạm như sau: tách không các lớp học; lập không chứng từ để quyết toán kinh phí nguyên phụ liệu, giờ giảng của giáo viên, quá trình học tập của học viên; giả mạo chứng từ để các giáo viên không tham gia giảng dạy đứng tên thay cho giáo viên giảng dạy nhưng không đủ chuẩn, vượt 200 giờ làm thêm. Sau đó, bị cáo về Khoa triển khai, chỉ đạo lại cho các giáo viên giảng dạy các lớp học thực hiện hành vi giả mạo, làm sai lệch các tài liệu, hồ sơ của lớp học thể hiện thời gian tổ chức, các hội đồng, số giờ giảng, tên của giáo viên giảng dạy các lớp học, số lượng học viên tham gia học; tham gia thống kê số giờ giảng thực tế của giáo viên để cung cấp cho bị cáo Nguyễn Ngọc S và bị cáo Nguyễn Thị Hồng N1 (A) để lập các bảng thống kê chi tiền thực tế cho giáo viên; sau đó bị cáo trực tiếp ký xác nhận vào các bảng thống kê, các tài liệu thể hiện số tiền mua nguyên phụ liệu cho lớp học trên thực tế; cùng với bị can Nguyễn Thị Hồng N1 (A) lập, ký xác nhận vào các chứng từ không nguyên phụ liệu của lớp học.

Tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; tự nguyện cùng với những người có liên quan khắc phục toàn bộ số tiền thiệt hại Ngân sách Nhà nước do hành vi phạm tội gây ra; bị cáo được Ủy ban nhân dân tỉnh Q tặng 02 Bằng khen, có 05 năm được công nhận danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở (2010, 2012, 2013, 2014, 2020). Ngoài ra có cha ruột được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen về thành tích trong kháng chiến Chống Mỹ cứu nước; có ông nội, bà nội là Liệt sỹ, bị cáo đã ly hôn, một mình nuôi dưỡng 01 con nhỏ. Nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo và xử bị cáo dưới khung hình phạt mà điều luật đã quy định. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ

luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo, thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[4.7] Nguyễn Thị Như Q: Bị cáo có chức vụ là Trưởng Khoa Công nghệ may từ năm 2011 đến năm 2015, được giao nhiệm vụ trực tiếp tham mưu, thực hiện công tác tổ chức giảng dạy tại các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc chuyên ngành đào tạo. Bị cáo đã tham gia họp giao ban, thống nhất nghe theo sự chỉ đạo của bị cáo Huỳnh Thanh T1 thực hiện các sai phạm sau: tách không các lớp học; lập không chứng từ để quyết toán kinh phí nguyên phụ liệu, giờ giảng của giáo viên, quá trình học tập của học viên; giả mạo chứng từ để các giáo viên không tham gia giảng dạy đứng tên thay cho giáo viên giảng dạy nhưng không đủ chuẩn, vượt 200 giờ làm thêm. Sau đó, bị cáo Q đã triển khai lại và trực tiếp tham gia cùng các giáo viên giảng dạy các lớp học thực hiện hành vi giả mạo, làm sai lệch các tài liệu, hồ sơ của lớp học thể hiện thời gian tổ chức, các hội đồng, số giờ giảng, tên của giáo viên giảng dạy các lớp học, số lượng học viên tham gia học; tham gia thống kê số giờ giảng thực tế của giáo viên để cung cấp cho bị cáo Nguyễn Ngọc S và bị cáo Nguyễn Thị Hồng N1 (A) lập các bảng thống kê chi tiền thực tế cho giáo viên và ký xác nhận vào các bảng thông kê này; trực tiếp ký xác nhận vào các tài liệu thể hiện số tiền mua nguyên phụ liệu cho lớp học trên thực tế, sau đó cùng với bị cáo Nguyễn Thị Hồng N1 (A) lập, ký xác nhận vào các chứng từ không nguyên phụ liệu của lớp học.

Tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; tự nguyện cùng với những người có liên quan khắc phục toàn bộ số tiền thiệt hại Ngân sách Nhà nước do hành vi phạm tội gây ra; bị cáo có cha ruột, mẹ ruột, bà ngoại đều là người có công cách mạng, cha ruột được tặng Huy hiệu 45 năm tuổi Đảng, mẹ ruột được tặng Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng, đang nuôi 02 con nhỏ. Nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo và xử bị cáo dưới khung hình phạt mà điều luật đã quy định. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà xử bị cáo với hình phạt cải tạo không giam giữ cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo, thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ đều là người làm công ăn lương, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên miễn việc khấu trừ một phần thu nhập trong thời gian chấp hành hình phạt.

[4.8] Đối với Huỳnh Thị Ngọc L2: Bị cáo được bổ nhiệm chức vụ là Phó trưởng Phòng đào tạo và Quản lý học sinh, sinh viên, được giao nhiệm vụ trực tiếp tham mưu, thực hiện công tác tổ chức đào tạo, quản lý các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Bị cáo đã tham gia họp giao ban, thống nhất theo sự chỉ đạo

của bị cáo Huỳnh Thanh T1 thực hiện các sai phạm sau: tách không các lớp học; lập không chứng từ để quyết toán kinh phí nguyên phụ liệu, giờ giảng của giáo viên, quá trình học tập của học viên; giả mạo chứng từ để các giáo viên không tham gia giảng dạy đứng tên thay cho giáo viên giảng dạy nhưng không đủ chuẩn, vượt 200 giờ làm thêm. Sau đó, bị cáo đã tham gia ký xác nhận vào các chứng từ không nguyên phụ liệu, chứng từ không lớp học, chứng từ không việc học tập của học viên, chứng từ giả mạo việc giảng dạy của giáo viên đối với các lớp học vào năm 2015.

Tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; tự nguyện cùng với những người có liên quan khắc phục toàn bộ số tiền thiệt hại Ngân sách Nhà nước do hành vi phạm tội gây ra; bị cáo có 04 năm được công nhận danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở. Ngoài ra bị cáo có cha ruột là người có công cách mạng, là thương binh, được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, chưa có nhà ở, đang phụng dưỡng cha ruột bị tai biến, nuôi 02 con nhỏ. Nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo và xử bị cáo dưới khung hình phạt mà điều luật đã quy định. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà xử bị cáo với hình phạt cải tạo không giam giữ cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo, thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ đều là người làm công ăn lương, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên miễn việc khấu trừ một phần thu nhập trong thời gian chấp hành hình phạt.

[5] Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung

[6] Đối với ông Nguyễn Đức T9 - Nguyên Trưởng Khoa Công nghệ thông tin Trường T31 từ năm 2010 đến năm 2015; ông Nguyễn Bảo V3 - Nguyên Trưởng Khoa Cơ điện Trường Trung cấp nghề Đ từ năm 2010 đến năm 2015; ông Nguyễn Tấn D - Nguyên phụ trách Khoa xây dựng Trường T31 trong năm 2015: đều là những cá nhân được giao nhiệm vụ trực tiếp tham mưu, thực hiện công tác tổ chức giảng dạy tại các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn từ năm 2010 đến năm 2015 thuộc chuyên ngành đào tạo của K5 phụ trách, quản lý. Sau khi được bị cáo Huỳnh Thanh T1 chỉ đạo tại cuộc họp giao ban đầu tuần, các ông T9, V3, D đã tham gia giả mạo, khai man, lập, ký xác nhận vào các chứng từ giả mạo, chứng từ không để quyết toán kinh phí giờ giảng của giáo viên, nguyên phụ liệu phục vụ lớp học, học viên không tại các lớp học do Khoa mình phụ trách trực tiếp tổ chức. Do đó, ông Nguyễn Bảo V3 phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ sai phạm của K5 Cơ điện với số tiền 49.406.000 đồng; ông Nguyễn Đức T9 phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ sai phạm của K5 Công nghệ thông tin với số tiền 19.393.000 đồng; ông Nguyễn Tấn D phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ sai phạm của K5 Xây dựng trong năm 2015 với số tiền là 15.891.666 đồng. Số tiền thiệt hại do hành vi của các ông T9, V3, D gây ra đều dưới 100.000.000 đồng, bản thân các cá nhân này chưa

có tiền án, tiền sự, chưa bị kỷ luật về cùng loại hành vi này trước đó nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”.

[7] Đối với ông Lê Thành Đ6 - Phụ trách Phòng Tổ chức - Hành chính từ năm 2010 đến năm 2014, ông Nguyễn Duy C5 - Phụ trách Phòng Tổ chức - Hành chính năm 2015, bà Bùi Thị Ngọc T11 - Cán bộ Phòng Tổ chức - Hành chính: có tham gia cuộc họp giao ban đầu tuần nhưng không được bị cáo Huỳnh Thanh T1 chỉ đạo tham gia thực hiện hành vi sai phạm cùng với Phòng Đào tạo và Quản lý học sinh, sinh viên và các Khoa tổ chức lớp học; không biết, không tham gia vào quá trình quản lý lớp học, không tham gia lập, giả mạo tài liệu, chứng từ lớp học nên không phạm tội.

[8] Đối với bà Phạm Thị Kim T10 - Nguyên Thủ quỹ Trường T31 (từ năm 2010 đến tháng 7/2015), bà Lê Thị Trúc P - Nguyên Thủ quỹ Trường T31 (từ tháng 7/2015 đến tháng 12/2015) do không có chức vụ, là người làm công ăn lương, chịu sự lệ thuộc vào bị cáo Huỳnh Thanh T1; không được tham gia các cuộc họp giao ban đầu tuần; không tham gia quản lý lớp học; không tham gia lập, giả mạo tài liệu lớp học, chứng từ quyết toán kinh phí cùng với các bị cáo khác mà chỉ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn là chi tiền theo các chứng từ do Nguyễn Thị Hồng N1 (A) lập (việc chi tiền được thực hiện sau khi việc lập, giả mạo tài liệu, chứng từ đã kết thúc); không biết nguyên nhân số tiền còn thừa lại sau khi chi trả cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các lớp học; không biết diễn biến, bản chất của hành vi phạm tội do các bị cáo thực hiện; không có động cơ, mục đích vụ lợi nên không phạm tội.

[9] Đối với các giáo viên, nhân viên công tác tại Trường T31: có tham gia lập, ký xác nhận vào các tài liệu, chứng từ giả mạo, khống từ năm 2010 đến năm 2015 nhưng số tiền thiệt hại Ngân sách Nhà nước do hành vi của từng giáo viên, nhân viên gây ra dưới 100.000.000 đồng nên không đồng phạm với bị cáo Huỳnh Thanh T1 về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”. Mặt khác, các giáo viên, nhân viên này chỉ là những người làm công ăn lương, lệ thuộc, không có chức vụ, không được tham gia các cuộc họp giao ban đầu tuần. Việc lập, ký xác nhận vào các tài liệu giả mạo, tài liệu khống được thực hiện theo yêu cầu của bị cáo Huỳnh Thanh T1 và các bị cáo khác trong vụ án với mục đích hoàn thiện hồ sơ lớp học; không biết, không hưởng lợi từ số tiền có được do thực hiện các hành vi sai phạm; không có động cơ, mục đích vụ lợi nên không phạm các tội khác. Hành vi tham gia lập, ký xác nhận vào các tài liệu, chứng từ giả mạo, khống của các giáo viên, nhân viên của Trường T31 đã vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 3 Điều 3 và khoản 4 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trên đã hết nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Đ không đề nghị xử lý vi phạm hành chính.

[10] Trong năm 2012 và 2013, Trường T31 đã lập khống tài liệu, chứng từ của 03 lớp học không được tổ chức trên thực tế tại phường P, xã P, xã P. Do thiếu

trách nhiệm, không kiểm tra nên một số cá nhân công tác tại Ủy ban nhân dân, các Hội, Đoàn thể tại 03 địa phương trên đã ký xác nhận vào các tài liệu, chứng từ giả mạo, chứng từ không do Trường T31 lập. Tuy nhiên, hậu quả thiệt hại Ngân sách Nhà nước do các cá nhân này gây ra dưới 100.000.000 đồng nên không đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 360 Bộ luật Hình sự.

[11] Trong quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn từ năm 2010 đến năm 2015, Sở L đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Q thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định 1956 để triển khai thực hiện hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh (trong đó có tham mưu hướng dẫn, tổ chức kiểm tra, giám sát thực tế hoạt động đào tạo tại các địa phương). Đồng thời, Sở L và Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Q đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan và trực tiếp tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn (kiểm tra hồ sơ và kiểm tra đột xuất lớp học). Tuy nhiên, quá trình kiểm tra, giám sát không phát hiện được các sai phạm do Trường T31 đã giả mạo, khai man, tẩy xóa tài liệu chứng từ để đối phó việc kiểm tra. Mặt khác, Hợp đồng ký kết về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã quy định tính đúng đắn, hợp pháp về chứng từ do Trường T31 chịu trách nhiệm; danh sách học viên các lớp học đều có xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức lớp học; quá trình thẩm định chứng từ, Sở L và Chi cục phát triển nông thôn tỉnh Q không có điều kiện, khả năng phát hiện hành vi khai man, giả mạo, tẩy xóa tài liệu, chứng từ do Trường T31 thực hiện. Do đó, không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Q về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 360 Bộ luật Hình sự.

[12] Về biện pháp tư pháp: Tổng số tiền các bị cáo sai phạm là 756.181.460 đồng, các bị cáo đã khắc phục trong quá trình thanh tra là 172.285.500 đồng. Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền còn lại 583.895.960 đồng. Hiện các bị cáo đã thỏa thuận, thống nhất khắc phục toàn bộ hậu quả, tự nguyện nộp vào Ngân sách nhà nước để khắc phục hậu quả.

Số tiền này hiện đang tạm giữ trong tài khoản số 3949.0.1043763.00000 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tại Kho bạc Nhà nước thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

[13] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Thị Ngọc T4, Nguyễn Thị Hồng N1 (A), Nguyễn Thị Như Q, Huỳnh Thị Ngọc L2, Lê Thị Thu H2 mỗi bị cáo nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[14] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Thanh T1 phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thanh T1 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm, kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Huỳnh Thanh T1 thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung

2. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Công M phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”

Xử phạt bị cáo Huỳnh Công M 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (Bốn) năm, kể từ ngày tuyên án

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Huỳnh Công M thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung

3. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc S phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc S 01 (Một) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (Ba) năm, kể từ ngày tuyên án

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Nguyễn Ngọc S7 thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung.

4. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T4 phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T4 01 (Một) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (Ba) năm, kể từ ngày tuyên án

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T4 thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung.

5. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Hồng N1 (A) phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng N1 (A) 01 (Một) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (Ba) năm, kể từ ngày tuyên án

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Nguyễn Thị Hồng N1 (A) thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung.

6. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Thu H2 phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”

Xử phạt bị cáo Lê Thị Thu H2 01 (Một) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (Hai) năm, kể từ ngày tuyên án

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Lê Thị Thu H2 thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung.

7. Căn cứ điểm a, đ khoản 1 Điều 221, Điều 17, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58, Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Như Q phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Như Q 01 (Một) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh Q nhận được quyết định thi hành án phạt cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành Phố Q, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung

Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Nguyễn Thị Như Q

8. Căn cứ điểm a, đ khoản 1 Điều 221, Điều 17, điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58, Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Thị Ngọc L2 phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Ngọc L2 01 (Một) năm cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh Q nhận được quyết định thi hành án phạt cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung

Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Huỳnh Thị Ngọc L2

9. Về biện pháp tư pháp:

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 583.895.960 đồng. Hiện các bị cáo đã thỏa thuận, thống nhất khắc phục toàn bộ hậu quả, tự nguyện nộp vào Ngân sách nhà nước.

Số tiền này hiện đang tạm giữ trong tài khoản số 3949.0.1043763.000000 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tại Kho bạc Nhà nước thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

10. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Thị Ngọc T4, Nguyễn Thị Hồng N1 (A), Nguyễn Thị Như Q, Huỳnh Thị Ngọc L2 và Lê Thị Thu H2 mỗi bị cáo nộp 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

11. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Công M, Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Thị Ngọc T4, Nguyễn Thị Hồng N1 (A), Lê Thị Thu H2, Nguyễn Thị Như Q, Huỳnh Thị Ngọc L2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TX.Đức Phổ;
- Cơ quan CSĐT công an TX.Đức Phổ;
- Cơ quan THAHS công an TX.Đức Phổ;
- Chi cục THADS TX.Đức Phổ;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Minh Kha